

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG 544**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG 544

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 544 CONSTRUCTION DESIGN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIET KE XAY DUNG 544

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110136028

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32/61/342 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0822824320

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị. | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0710        |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 10. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng bao gồm:<br>+ Thiết kế kết cấu công trình<br>+ Thiết kế cơ – điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>+ Thiết kế cấp- thoát nước công trình<br>+ Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông(gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải)<br>+ Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>+ Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát thi công xây dựng bao gồm:<br>+ Giám sát công tác xây dựng:<br>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình | 7110(Chính) |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722        |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0810        |
| 17. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1050        |
| 18. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |
| 19. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1430        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                | 1610 |
| 21. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Không bao gồm sản xuất vàng miếng                                                                                                    | 2420 |
| 22. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 23. | Đúc kim loại màu<br>Không bao gồm sản xuất vàng miếng                                                                                                                         | 2432 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                              | 2591 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                  | 2592 |
| 26. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Dịch vụ giao hàng tận nhà                                                                                                                            | 5320 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                     | 5510 |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                              | 5610 |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                   | 5621 |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                          | 5629 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                       | 5630 |
| 32. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi<br>giới lao động, việc làm<br>Trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm                                   | 7810 |
| 33. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820 |
| 34. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                            | 7830 |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                       | 3320 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299 |
| 45. | Phá dỡ<br>Không bao gồm nổ mìn                                                                                                                                                | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Không bao gồm nổ mìn                                                                                                                                     | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN VĂN LƯU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/10/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036068003644

Ngày cấp: 20/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, Xã Kim Thái, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Xuân, Xã Kim Thái, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN LƯU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036068003644

Ngày cấp: 20/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Xuân, Xã Kim Thái, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Xuân, Xã Kim Thái, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội